

TRƯỜNG MẦM NON AN SINH A
LỚP 5TA1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Sinh, ngày 28 tháng 09 năm 2024

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2024 - 2025
LỚP 5TA1

Căn cứ kế hoạch Số: 193 /CTGD-MNASA ngày 22/8/2024 (Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025) của trường Mầm non An Sinh A;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục Mầm non của từng trẻ trong nhóm lớp năm học 2023 - 2024;

Căn cứ vào nhu cầu của trẻ, khả năng của giáo viên, điều kiện thực tế của nhà trường, của lớp học;

Căn cứ vào tình hình đặc điểm của địa phương;

Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi A1 xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục năm học 2024 - 2025 cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC:

TT	Mã	Mục tiêu cụ thể (Kết quả mong đợi)	Nội dung
1	MT1	- Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: - Trẻ được ăn một bữa chính và một bữa phụ	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu

		- Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
2	MT2	Trẻ được ngủ đúng, đủ giấc, an toàn	Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
3	MT3	Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Chuẩn bị đồ dùng vệ sinh cá nhân: xà phòng, khăn khô để lau tay, khăn mặt có ký hiệu của trẻ, - Hướng dẫn trẻ cách lau mặt sạch sẽ trước và sau khi ăn. - Hướng dẫn trẻ cách chải răng và kết hợp với gia đình để dạy trẻ, tuyên truyền cho phụ huynh không nên cho trẻ ăn quà vặt phòng bệnh răng miệng. - Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước, rửa tay sau khi đi vệ sinh. - Hướng dẫn trẻ giữ gìn quần áo, giày dép sạch sẽ. - Hướng dẫn trẻ vứt rác đúng nơi quy định, không vẽ bẩn lên tường, bàn ghế.
4	MT4	- Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. - Trẻ được theo dõi tiêm chủng. - Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...
5	MT5	Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg + Chiều cao: Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm. Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm	- Theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. - Cân trẻ 3 tháng 1 lần. - Đo trẻ 3 tháng 1 lần - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần trên năm học.

** Mục tiêu, nội dung giáo dục trẻ 5-6 tuổi*

STT	Mã	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
		Phát triển thể chất	
6	MT6	Trẻ biết các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp:	- <i>Các động tác phát triển hô hấp:</i> + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - <i>Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai:</i> + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đưa tay ra trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. - <i>Các động tác phát triển cơ bụng, lưng:</i> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái + Đứng, cúi về trước. + Đứng quay người sang 2 bên. + Nghiêng người sang 2 bên. + Cúi về trước ngửa ra sau. + Quay người sang 2 bên. - <i>Các động tác phát triển cơ chân:</i> + Khụy gối. + Bật đưa chân sang ngang. + Đưa chân ra các phía. + Nâng cao chân gập gối. + Bật về các phía.

7	MT7	Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)	- Bật nhảy bằng cả 2 chân; Bật liên tục vào 5- 7 vòng ; Bật xa 40- 50cm ; Bật tách khập chân qua 7 ô ; Bật qua vật cản;
8	MT8	Trẻ biết: Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11)	- Đi thẳng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m); Đi trên dây (dây đặt trên sàn); Đi nổi bàn chân tiến, lùi; Đi bằng mép ngoài bàn chân; Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh; Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh; Đi khuyu gối
9	MT9	Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)	- Trèo lên xuống 7 giống thang; Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.
10	MT10	Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)	- Nhảy lò cò 5m; Nhảy lò cò 5 - 7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
11	MT11	Trẻ biết bò qua 5,7 điểm dích dắc cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.	- Bò dích dắc qua 7 điểm; Bò bằng bàn tay và bàn chân; Bò chui qua ống dài
12	MT12	Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40- 45cm) ; Bật sâu 40 cm
13	MT13	Trẻ có thể: Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13)	- Chạy chậm 150 m; Chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh.
14	MT14	Trẻ có thể: Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12)	- Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây.
15	MT15	Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc(2m x 0,3 m)	- Đi trên ván dốc; Đi lên, xuống ván kê dốc(2m x 0,3 m)
16	MT16	Trẻ biết: Đập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10)	- Đập và bắt bóng bằng 2 tay; Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay.
17	MT17	Trẻ có thể: Tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 (CS14)	- Tham gia các hoạt động học tập nhiệt tình, , hưởng ứng tích cực, vận động thoải mái, tập chung chú ý vào sự hướng dẫn của giáo viên không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút.

18	MT18	Trẻ biết: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)	- Ném trúng đích nằm ngang; Tung bóng lên cao vào bắt bóng; Tung, đập bắt bóng tại chỗ.
19	MT19	Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)	- Cầm kéo bằng 3 ngón tay, cắt được hình không bị rách, đường cắt sát theo đường nét vẽ. - Cắt, xé đường vòng cung.
20	MT20	Ném trúng đích thẳng đứng.	- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay; Ném trúng đích thẳng đứng
21	MT21	Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5)	- Cài, cởi cúc, khéo khoá (phéch mớ tuya), khâu, luồn, buộc giây. - Mặc các loại áo chui đầu, đóng cúc áo sao cho hai vạt áo bằng nhau.
22	MT22	Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhầm.(CS8)	Bôi hồ mịn, dán các hình học, con vật, thực vật,... vào đúng vị trí cho trước không bị nhầm.
23	MT23	Trẻ kể được tên 1 số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)	- Nhận biết các món ăn thông thường trẻ thường ăn. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn uống đủ lượng, đủ chất; - Kể tên các món ăn phù hợp với từng mùa. <i>- Nhận biết các món ăn đặc sản của địa phương</i>
24	MT24	Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm, vitamin và muối khoáng...	- Nhận biết một số loại thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm
25	MT25	Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn đúng các thao tác quy định ở mọi lúc mọi nơi (Trên lớp, tại gia đình và nơi công cộng)
26	MT26	Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.
27	MT27	Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	- Tập luyện kỹ năng rửa mặt trước, sau khi ăn và ngủ dậy. Chải răng bằng kem đánh răng ít nhất ngày 2 lần, súc miệng sau khi ăn và sau khi uống sữa.
28	MT28	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)	- Biết tự chải đầu, giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không bôi bẩn vào quần áo.

29	MT29	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách;
30	MT30	Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
31	MT31	Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)	- Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ, sông, suối, ổ điện, khu vực bếp ga.... những nơi không an toàn, phân biệt được nơi bẩn, sạch và mất vệ sinh như khu rác thải... chơi ở nơi sạch và an toàn.
32	MT32	Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.(CS21)	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm như sử dụng những vật sắc nhọn đánh nhau, cào, cào bạn.... , những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như dao, kéo; những mảnh cốc thủy tinh , mảnh gương bị vỡ....
33	MT33	Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22)	- Tìm hiểu một số việc có thể gây nguy hiểm đến trẻ. - Biết một số việc làm có thể gây nguy hiểm như đánh nhau, tắm sông, hồ, cắm ổ điện, sờ vào đường dây điện, chơi gần khu vực bếp ga, nghịch dao, kéo... và không làm những việc gây nguy hiểm đó.
34	MT34	Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	- Nhận biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần những người đang hút thuốc lá. - Biết bày tỏ thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá.
35	MT35	Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như cháy nổ, tai nạn...và gọi người đến giúp đỡ. Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.
36	MT36	Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24)	- Nhận biết một số hành động của người lạ, không nhận quà khi chưa được người thân cho phép. Nếu bị lạc phải biết tìm những cô chú mặc quần áo đồng phục như bảo vệ, công an, cảnh sát để thông báo trên loa, hoặc gọi điện cho bố mẹ, không đi theo người lạ.

37	MT37	Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	- Nhận biết một số hành động văn minh, lịch sự biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp
		Lĩnh vực phát triển nhận thức	
38	MT38	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	- Nhận biết chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể như răng, miệng, bộ não, tim, gan, dạ dày... và học một số cách đơn giản bảo vệ chúng
39	MT39	Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng(CS96)	- Trẻ nói được công dụng và chất liệu của các đồ dùng thông thường trong sinh hoạt hằng ngày. - Trẻ nhận ra đặc điểm chung về công dụng, chất liệu của 3 hoặc 4 đồ dùng - Xếp những đồ dùng đó vào một nhóm và gọi tên theo công dụng hoặc chất liệu. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng
40	MT40	<i>Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng, biết ứng dụng phần mềm Kidsmart phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>	<i>- Sử dụng thành thạo một số kỹ năng đơn giản trên máy tính để khám phá, phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
41	MT41	Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)	- Quan sát vườn cây; vườn hoa; vườn rau, công viên; Quan sát, gọi tên, so sánh một số loại cây; hoa; rau; quả... - Quan sát, gọi tên, so sánh một số vật nuôi trong gia đình; Một số con vật sống trong rừng; Một số con vật sống dưới nước; Một số loại côn trùng...

			- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - <i>Sử dụng các kỹ năng khám phá phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
42	MT42	Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS 93)	- Thử nghiệm gieo hạt; Quan sát, theo dõi sự lớn lên của cây; Cùng cô trồng vườn, gieo hạt, tưới cây, nhổ cỏ... - Quan sát, phỏng đoán, suy luận một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với môi trường sống, vận động và cách kiếm ăn của các con vật; Quan sát sự lớn lên của một số con vật qua video, mạng internet, tranh ảnh.... - Quan sát, thảo luận, nhận xét các hiện tượng thời tiết: mưa, nắng, gió, bão...theo mùa. Quan sát bầu trời, mặt trời, mặt trăng và thảo luận. + <i>Khám phá máy tạo thời tiết trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
43	MT43	Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94)	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa - Thứ tự các mùa trong năm và các hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa
44	MT44	Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95)	- Quan sát, thảo luận, dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra - Nêu được một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. (Mưa, nắng, gió, bão, lũ lụt, hạn hán...) - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa
45	MT45	Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	- Trẻ hay đặt câu hỏi: "Tại sao?"," Như thế nào?" "Vì sao?"....để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin - Hay phát biểu khi học

46	MT46	Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới, thể hiện ý thích khám phá của riêng mình như ; thích búp bê, ô tô...) - Hay hỏi về những thay đổi xung quanh.
47	MT47	Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114)	- Trẻ giải thích được câu hỏi bằng mẫu câu: "Tại vì.....nên..." nêu được nguyên nhân dẫn đến sự việc. - Thí nghiệm, thực nghiệm về sự vật hiện tượng xung quanh như; vật chìm nổi, sự luân chuyển của nước, không khí...
48	MT48	Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ - Tạo ra những sản phẩm không giống bạn.
49	MT49	Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)	- Trẻ trả lời được câu hỏi của người lớn về một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. VD: Công viên, siêu thị, chợ, bệnh viện, trường học...
50	MT50	Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)	- Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống, sản phẩm của nghề, các hoạt động và ý nghĩa các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương
51	MT51	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó.	- Kể tên một số lễ hội đầu xuân, lễ hội nhà trường tổ chức và nêu đặc điểm nổi bật của ngày lễ, hội. Kể tên một số sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương đất nước.(Lễ hội đền An Sinh)
52	MT52	Trẻ hiểu biết về tên gọi, một số thông tin về biển đảo Việt Nam	- Trẻ kể tên một số đảo lớn nhỏ của Việt Nam (Trường Sa, Hoàng Sa, Côn Đảo, Vân Đồn, Phú Quốc...) - Trẻ biết một số thông tin cần thiết về biển đảo Việt Nam
53	MT53	Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10; Đếm đến 10, đếm theo khả năng, đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các nhóm khác nhau, đếm theo các hướng , đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy...

			nhận biết chữ số trong phạm vi 10; Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, số điện thoại, biển số xe, 113,114,115)
54	MT54	Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105)	- Tách một nhóm có 5 (6,7,8,9,10) đối tượng thành 2 nhóm bằng các cách và so sánh số lượng các nhóm.
55	MT55	Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng 10 bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	- Gộp 2 nhóm đối tượng (mỗi nhóm có số lượng ít hơn hoặc bằng 5) và đếm
56	MT56	Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)	- Phát hiện được đối tượng không cùng nhóm với những đối tượng còn lại và loại được chúng ra khỏi nhóm.
57	MT57	Trẻ biết đo thể tích và nói kết quả đo	- Trẻ biết cách đo thể tích, dung tích các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh kết quả đo
58	MT58	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.(CS116)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. Tạo ra quy tắc sắp xếp.
59	MT59	Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
60	MT60	Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)	- Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và lấy được các khối theo yêu cầu của cô - Ứng dụng các khối vào thực tế đồ dùng, dụng cụ....hàng ngày - Tạo ra các khối hình học bằng các cách khác nhau (nặn, tạo ra các khối từ nguyên vật liệu phế thải...)

61	MT61	Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)	- Xác định được vị trí trên- dưới, trước- sau của đối tượng khác; Phân biệt phải-phải - phải trái của bạn khác; Xác định được vị trí trong- ngoài của đối tượng khác.
62	MT62	Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)	- Trẻ biết các ngày trong tuần theo thứ tự và sắp xếp các ngày theo yêu cầu của cô.
63	MT63	Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)	- Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày trẻ được đến lớp, đi chơi, du lịch.... - Công việc của ngày hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai.
64	MT64	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	- Tìm hiểu các ngày trong tuần; Xem lịch nhận biết các ngày trong tuần; Nhận biết giờ trên đồng hồ.
Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
65	MT65	Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 - 3 hành động.(CS62).	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Hiểu và thực hiện được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp (giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe...)
66	MT66	Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63).	- Hiểu và nói được các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi sau khi được xem tranh, vật thật, mô hình... - Giải nghĩa được một số từ với sự giúp đỡ của người khác.
67	MT67	<i>Trẻ phát âm một số từ đơn giản chỉ người, đồ vật, con vật, phương tiện giao thông ; một số từ chào hỏi, các con số bằng Tiếng Anh.</i>	<i>+ Dùng một số từ chào hỏi đơn giản hàng ngày như Hello (Xin chào), Goodbye (Tạm biệt), Thank you (cảm ơn), Sorry (Xin lỗi).... + Số lượng: one (Số 1), two (số 2), Three (số 3)...</i>

			+ <i>Thực vật: Apple (Quả táo); Banana (Quả chuối); Orange (Quả cam)</i> + <i>Động vật: Cat (Con mèo); dog (Con chó); bear (Con hổ).</i> + <i>Phương tiện giao thông: Car (Ô tô); Bus (Xe buýt); Taxi (Xe tắc xi)</i>
68	MT68	Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61).	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi của người khác và biết sử dụng sắc thái đó vào lời nói của bản thân. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái ngữ điệu, lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện.
69	MT69	Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64).	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi và kể lại được những truyện đồng thoại, ngụ ngôn (truyện cười) ngắn, đơn giản - Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện và tính cách nhân vật trong truyện khi được nghe câu chuyện mới - Thể hiện sự hiểu biết khi nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố, hò vè... bằng cách trả lời rõ ràng các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đã nghe và có thể vẽ, đóng kịch, hát, vận động, kể lại chuyện theo đúng trình tự....
70	MT70	Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65).	- Phát âm đúng và rõ ràng - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu - Diễn đạt được ý tưởng, trả lời được theo ý của câu hỏi - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được
71	MT71	Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ	- Sử dụng các từ loại: danh từ, tính từ, động từ, trạng từ....chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hằng ngày;

		biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66).	
72	MT72	Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (CS74).	- Chăm chú nghe người khác nói, nhìn vào mắt khi giao tiếp. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ điệu bộ, nét mặt. - Lắng nghe người kể một cách chăm chú, phản ứng lại bằng những hành động thân thiện. Giơ tay khi muốn nói
73	MT73	Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67).	- Diễn đạt được mong muốn, nhu cầu và suy nghĩ bằng nhiều loại câu như câu cảm thán, câu trần thuật, câu nghi vấn (câu hỏi), câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....trong giao tiếp hằng ngày. - <i>Sử dụng những từ Tiếng Anh thông dụng khi giao tiếp như: Hello (Xin chào), Goodbye (Tạm biệt), Thank you (cảm ơn), Sorry (Xin lỗi)....</i>
74	MT74	Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS68).	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Sử dụng ngôn ngữ tự diễn đạt cảm xúc của bản thân.
75	MT75	Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69).	- Sử dụng lời nói để trao đổi những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống và chỉ dẫn bạn bè trong các hoạt động
76	MT76	Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77).	- Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người. (Tạm biệt, xin chào...)
77	MT77	Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70).	- Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, hiện tượng nào đó theo trình tự logic nhất định - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh...

78	MT78	Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71).	- Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết và nói lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó. - Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân.
79	MT79	Trẻ biết kể chuyện theo tranh..(CS85).	- Nhìn vào tranh vẽ, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh hoạ - Nói được thứ tự của sự việc từ truyện tranh
80	MT80	Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.	- Đóng được vai của các nhân vật trong truyện và trẻ thích nhập vai nhân vật
81	MT81	Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120).	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
82	MT82	Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79).	- Chăm chú, quan sát, thích đọc những chữ cái đã biết trong bảng chữ cái ở môi trường xung quanh.
83	MT83	Trẻ thể hiện sự thích thú với sách(CS80).	- Chăm chú xem sách và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách, bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe.
84	MT84	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81).	- Biết giữ gìn sách, biết cách giữ sách và cất sách gọn gàng sau khi đọc xong. Không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, nhàu , bẩn sách.
85	MT85	Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82).	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (đồ dùng cá nhân, nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông....) - Nhận biết các nhãn hàng hóa.
86	MT86	Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83).	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.

			- Chỉ tên các phần của sách ; Bìa, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả... giờ, lật, đọc từng trang từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.
87	MT87	Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84).	- "Đọc" theo truyện tranh đã biết với nội dung chính phù hợp các tranh vẽ; giờ tranh khi hết nội dung truyện
88	MT88	Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86).	- Nhận dạng được các chữ cái và phát âm được các âm đó. - Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói. - Trẻ hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa và con người dùng chữ viết với nhiều mục đích khác nhau
89	MT89	Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91).	- Nhận biết được chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hàng ngày. - Biết rằng mỗi chữ cái đều có tên , hình dạng khác nhau và cách phát âm riêng. - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số.
90	MT90	Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87).	- Trẻ có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Trẻ biết dùng, tạo ra và sao chép các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình vẽ, ký tự có tính chất sáng tạo để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân;
91	MT91	Trẻ thích bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái.(CS88).	- Trẻ sao chép từ, chữ cái theo trật tự cố định, biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các ký hiệu biểu đạt ý tưởng hoặc thông tin nào đấy và nói cho người khác biết ý nghĩa của các ký hiệu đó - Trẻ bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày.

92	MT92	Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89).	- Biết "viết" tên của bản thân theo trật tự cố định. - Trẻ biết ghép các chữ cái thành tên mình. - Nhận được tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi vẽ tranh biết viết tên của mình phía dưới
93	MT93	Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90).	- Biết "viết" tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; - Hướng viết của các nét chữ
94	MT94	Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện(CS72).	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác - Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau - Sử dụng ngôn ngữ nói để thiết lập mối quan hệ và hợp tác với bạn bè.
95	MT95	Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.	- Trẻ cảm nhận vần điệu, nhịp điệu khác nhau của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi (vui tươi, nhí nhảnh, nhanh, chậm,...)
		Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội	
96	MT96	Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.(CS27)	- Địa chỉ nhà, số điện thoại của bố (mẹ) và gia đình - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác.
97	MT97	Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)	- Nhận biết, phân biệt trang phục phù hợp với giới tính - Trẻ phân biệt được giới tính một cách rõ ràng và biết cư xử phù hợp với giới tính của mình
98	MT98	Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)	- Sở thích, khả năng của bản thân - Kể những việc mà mình có thể làm được, không làm được và giải thích được lý do.

99	MT99	Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động; - Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà trẻ thích.
100	MT100	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu".
101	MT101	Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)	- Biết chấp nhận sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác - Không chê bai bạn bè.
102	MT102	Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	- Chủ động làm một số công việc lao động tự phục vụ. - Vệ sinh cá nhân, lau chùi dọn dẹp đồ chơi, chải chiếu, phơi khăn....
103	MT103	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)	- Thực hiện và hoàn thành mọi công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Nhận công việc được giao mà không lưỡng lự.
104	MT104	Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.(CS32)	- Thể hiện thái độ vui sướng, thích thú khi hoàn thành công việc (Khoe với người khác, ngắm nhìn kết quả đã làm được...)
105	MT105	Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35)	- Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc
106	MT106	Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	- Bày tỏ cảm xúc phù hợp với người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
107	MT107	Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn bè và người thân. - Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân (buồn hay vui)
108	MT108	Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)	- Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột ;

			Kiểm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn
109	MT109	Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện... về Bác.	- Thể hiện tình cảm yêu quý, kính trọng Bác Hồ qua các bài hát, câu chuyện, bài thơ... về Bác
110	MT110	Trẻ biết quan tâm đến người lao động	- Quý trọng người lao động - Tất cả các nghề trong xã hội đều được tôn trọng
111	MT111	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) <i>của địa phương</i> , quê hương, đất nước.	- Cảnh đẹp lớn của quê hương, đất nước: Vịnh Hạ Long, Lăng Bác Hồ; tết Nguyên Đán, ngày giỗ tổ Hùng Vương; trang phục áo dài...; - <i>Quan tâm đến di tích lịch sử như đền An Sinh, chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân... lễ hội Đền Sinh, Thái miếu...</i>
112	MT112	Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp	- Một số quy định ở lớp (lấy và cất đồ dùng cá nhân, đồ chơi đúng chỗ,)
113	MT113	Trẻ thực hiện một số qui định ở gia đình và nơi công cộng.	- Một số quy định ở gia đình và nơi công cộng như vứt rác đúng nơi quy định, không ngắt lá, bẻ cành,
114	MT114	Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)	- Chủ động đến nói chuyện giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi; - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi.
115	MT115	Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)	- Biết lắng nghe, tôn trọng, chấp nhận chờ đến lượt khi trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.
116	MT116	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73)	- Nói đủ nghe, không nói quá to và quá nhỏ trong khi giao tiếp, cần điều chỉnh giọng nói ở các mức độ khác nhau phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp như không nói to khi có người bị mệt, tâm trạng buồn - Giao tiếp với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện

117	MT117	Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	- Có hành vi văn minh, lịch sự trong giao tiếp, hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói
118	MT118	Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	- Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà; Biết xin lỗi khi biết mình đã mắc lỗi
119	MT119	Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Chú ý những hành vi văn hóa trong giao tiếp không nói tục, chửi bậy
120	MT120	Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng cử chỉ, lời nói lễ phép, lịch sự
121	MT121	Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)	- Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau.
122	MT122	Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)	- Cùng bạn làm các công việc đơn giản và có thể chủ động làm trước các công việc và rủ bạn làm theo.
123	MT123	Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)	- Biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm.
124	MT124	Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)	- Tham gia vào vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. Nhận và thực hiện vai của mình trong các trò chơi cùng nhóm bạn. - Tôn trọng hợp tác chấp nhận, vui vẻ thực hiện nhiệm vụ.
125	MT125	Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)	- Biết chia sẻ cảm xúc vui, buồn...với bạn bè và người thân, chia sẻ kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi
126	MT126	Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)	- Yêu mến, quan tâm đến mọi người, sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn - Khi thấy bạn cần sự giúp đỡ, chủ động đến giúp đỡ bạn

			- Khi bạn hay người lớn yêu cầu sự giúp đỡ sẽ nhiệt tình đến giúp đỡ nhau.
127	MT127	Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)	- Trong nhóm chơi dễ hoà đồng, dễ nhập cuộc, được mọi người tiếp nhận, chơi vui vẻ thoải mái
128	MT128	Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)	- Dùng lời để trao đổi, thoả thuận, trình bày ý kiến của mình với các bạn thông qua các hoạt động hàng ngày
129	MT129	Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)	- Chơi với bạn và nhường nhịn bạn trong khi chơi và học. - Biết dùng nhiều cách để giải quyết mâu thuẫn với bạn; - Không đánh bạn, không tranh giành đồ chơi, không la hét hoặc nằm ăn vạ;
130	MT130	Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác(CS53)	- Có thái độ đúng đắn khi nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác
131	MT131	Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS 55)	- Khi gặp khó khăn biết tìm sự hỗ trợ, biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để nhờ sự giúp đỡ của người khác. - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ sự giúp đỡ của người lớn
132	MT132	Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)	- Thể hiện sự quan tâm tới người khác bằng cách nói đúng khả năng và sở thích của một số người gần gũi
133	MT133	Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)	- Biết chia sẻ, nhường nhịn quan tâm đến sự công bằng trong nhóm chơi
134	MT134	Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40)	- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác, cảm xúc của trẻ được thể hiện đúng tình huống, hoàn cảnh và biết kiềm chế cảm xúc khi cần thiết.
135	MT135	Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39)	- Thích cho các con vật ăn và ngắm nhìn, vuốt ve các con vật quen thuộc và chăm sóc, bảo vệ cây cối.
136	MT136	Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)	Biết các hành vi đúng- sai của con người đối với môi trường và nhận xét được vì sao hành vi đó đúng? và vì sao hành vi đó sai?

137	MT137	Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57)	- Biết giữ gìn vệ sinh trường, lớp và ngoài đường - Biết sử dụng tiết kiệm điện, nước.... - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
		Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ	
138	MT138	Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.(CS99)	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển, nhạc nước ngoài...</i>)
139	MT139	Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát
140	MT140	Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101)	- Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp.
141	MT141	Trẻ có thể đặt tên mới cho đồ vật, đặt lời mới cho bài hát).(CS117)	- Trẻ bước đầu làm quen với hình thức sáng tác âm nhạc bằng cách đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
142	MT142	Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm và biết nhận xét khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật
143	MT143	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc	- Có thái độ vui tươi, hồ hởi, thích thú hoặc buồn bã....., thể hiện tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc
144	MT144	Trẻ biết vận động sáng tạo theo ý thích của trẻ	- Tự nghĩ ra các hình thức vận động, tạo ra âm thanh theo các bản nhạc, bài hát mà trẻ yêu thích.

145	MT145	Trẻ biết sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát
146	MT146	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102).	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
147	MT147	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc hình dáng/ đường nét và bố cục.
148	MT148	Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Trẻ nói được ý tưởng khi tạo ra sản phẩm tạo hình của mình, nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
149	MT149	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Sáng tạo ra các sản phẩm theo ý thích từ các nguyên vật liệu khác nhau.
150	MT150	Trẻ biết tô màu kín, không chồm ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6)	- Tô đồ theo các nét vẽ, hình vẽ không chồm ra ngoài
151	MT151	Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)	- Ngắm nhìn cái đẹp, nhận xét về cái đẹp, thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật... trẻ thích thú trước cái đẹp.
152	MT152	Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động khác nhau (CS119)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát bản nhạc yêu thích. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN:

stt	Tuần	Tên chủ đề	Các sự kiện	Thời gian thực hiện
HỌC KỲ I (Thời gian từ 05/09/2024 đến 10/01/2025)				
1	4 tuần	Trường mầm non	<i>Ngày Quốc Khánh 02/9 - Khai giảng ; Tết trung thu</i>	Từ 05/09/2024 đến 04/10/2024
2	3 tuần	Bản thân	<i>Ngày PNVN 20/10</i>	Từ 07 /10/2024 đến
3	4 tuần	Gia đình	Ngày nhà giáo VN 20/11	Từ 28 /10/2024 đến
4	4 tuần	Nghề nghiệp	<i>Ngày QĐND Việt Nam 22/12</i>	Từ 25/11/2024 đến 20
5	3 tuần	Thế giới thực vật		Từ 23/12/2024 đến 10/01/2025
HỌC KỲ II (Thời gian từ 13/01/2025 đến 23/05/2025)				
6	2 tuần	Tết và mùa xuân		Từ 13/01/2025 đến 24/01/2025
7	4 tuần	Thế giới động vật	<i>Ngày quốc tế phụ nữ 8/3</i>	Từ 10/02/2025 đến 07/03/2025
NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN Thời gian nghỉ từ 05/02/2024 đến hết ngày 17/02/2024				
8	2 tuần	Nước - Các hiện tượng tự nhiên		Từ 10/03/2025 đến 21/03/2025
9	4 tuần	Giao Thông		Từ 24/03/2025 đến 18/04/2025
10	3 tuần	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	<i>Ngày GPMN 30/4 và QTLĐ 1/5.</i>	Từ 21/04/2025 đến 09/05/2025
11	2 Tuần	Trường tiểu học	<i>Ngày sinh nhật Bác 19/05</i>	Từ 12/05/2025 đến 23/05/2025
Tổng	35 tuần			

DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ NHÁNH VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Tên chủ đề	Chủ đề nhánh	Thời gian thực hiện		Ghi chú
		Thời lượng	Thời gian	
Trường Mầm non			Từ 05/09/2024 đến 6/9/2024	
	Trường MN An Sinh A của bé	1 Tuần	Từ 09/09/2024 đến 13/9/2024	1
	Lớp học thân yêu của bé.	1 Tuần	Từ 16/09/2024 đến 20/9/2024	2
	Bé vui tết trung thu	1 Tuần	Từ 23/9/2024 đến 27/09/2024	3
	Đồ dùng đồ chơi lớp học	1 Tuần	Từ 30/09/2024 đến 4/10/2024	4
Bản thân	Bé là ai?	1 Tuần	Từ 07/10/2024 đến 11/10/2024	5
	Cơ thể bé	1 Tuần	Từ 14/10/2023 đến 18/10/2024	6
	Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1 Tuần	Từ 21/10/2024 đến 25/10/2024	7
Gia đình của bé	Gia đình và những người thân của bé	1 Tuần	Từ 28/10/2024 đến 01/11/2024	8
	Đồ dùng gia đình bé	1 Tuần	Từ 4/11/2024 đến 08/11/2024	9
	Ngày hội của các thầy cô 20/11	1 Tuần	Từ 11/11/2024 đến 15/11/2024	10
	Ngôi nhà gia đình bé	1 Tuần	Từ 18/11/2024 đến 22/11/2024	11
Nghề nghiệp	Nghề phổ biến quen thuộc	1 Tuần	Từ 25/11/2024 đến 29/11/2024	12
	Nghề sản xuất	1 Tuần	Từ 02/12/2024 đến 06/12/2024	13
	Nghề truyền thống	1 Tuần	Từ 09/12/2024 đến 13/12/2024	14

	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12	1 Tuần	Từ 16/12/2024 đến 20/12/2024	15
Thế giới thực vật	Một số loại hoa, quả	1 tuần	Từ 23/12/2024 đến 27/12/2024	16
	Ngày hội 8/3	1 Tuần	Từ 30/12/2024 đến 03/01/2025	17
	Một số loại rau, củ.	1 Tuần	Từ 06/01/2025 đến 10/01/2025	18
Tết nguyên đán, Mùa xuân và lễ hội quê hương	Mùa xuân	1 tuần	Từ 13/01/2025 đến 17/01/2025	19
	Tết nguyên đán		Từ 20/01/2025 đến 24/02/2025	20
<i>Từ ngày 05/02/2024 (Thứ Hai, ngày 26 tháng Chạp) đến hết ngày 17/02/2024 (Thứ Bảy, ngày 08 tháng Giêng).</i>				
Thế giới động vật	Động vật sống trong gia đình	1 tuần	Từ 10/02/2025 đến 14/02/2025	21
	Động vật sống trong rừng	1 Tuần	Từ 17/02/2025 đến 21/02/2025	22
	Động vật sống dưới nước	1 tuần	Từ 24/02/2025 đến 28/02/2025	23
	Côn trùng và chim	1 tuần	Từ 03/03/2025 đến 07/03/2025	24
Nước và các hiện tượng tự nhiên	Nước và đời sống con người	1 Tuần	Từ 10/03/2025 đến 14/03/2025	25
	Một số hiện tượng tự nhiên	1 Tuần	Từ 17/03/2025 đến 21/03/2025	26
Giao thông	Một số phương tiện giao thông đường bộ	1 Tuần	Từ 24/03/2025 đến 28/04/2025	27
	Một số phương tiện giao thông đường thủy	1 Tuần	Từ 31/03/2025 đến 04/04/2025	28

	Một số phương tiện giao thông đường hàng không - đường sắt.	1 Tuần	Từ 07/04/2025 đến 11/04/2025	29
	Luật lệ giao thông		Từ 14/04/2025 đến 18/04/2025	30
Quê hương đất nước Bác Hồ	Quê hương yêu dấu	1 Tuần	Từ 21/04/2025 đến 25/04/2025	31
	Đất nước Việt Nam diệu kỳ	1 Tuần	Từ 28/04/2025 đến 02/05/2025	32
	Bác Hồ kính yêu	1 Tuần	Từ 05/5/2025 đến 09/05/2025	33
Trường tiểu học	Trường tiểu học	1 Tuần	Từ 12/5/2025 đến 16/5/2025	34
	Bé chuẩn bị vào lớp 1	1 Tuần	Từ 19/5/2025 đến 23/5/2025	35
Tổng: 11 chủ đề		35 tuần		

II. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch (Có phiếu kèm theo)

Trên đây là kế hoạch giáo dục năm học của lớp mẫu giáo 5 tuổi A1 năm học 2024 - 2025. Đề nghị Ban giám hiệu nhà trường xét duyệt và cho ý kiến chỉ đạo thực hiện.

GIÁO VIÊN THỰC HIỆN



Bùi Thị Thu Hiền + Vũ Thị Nhu

XÁC NHẬN TỔ CHUYÊN MÔN



Phạm Thị Thu Hạnh

XÁC NHẬN CỦA BGH



Lê Thị Mai Hương